

**CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH DOANH
BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II - NĂM 2026**

- Báo cáo tình hình tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bảng cân đối phát sinh
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 6 năm 2026

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65.487.053.060	88.826.190.973
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.660.929.829	13.077.987.805
1. Tiền	111		660.929.829	677.987.805
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	12.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	45.500.000.000	46.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		45.500.000.000	46.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.748.799.858	26.269.510.004
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	39.847.017	31.683.600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	468.284.000	440.847.300
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	11.240.668.841	25.796.979.104
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	2.194.346.393	2.193.985.653
1. Hàng tồn kho	141		2.194.346.393	2.193.985.653
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.382.976.980	1.284.707.511
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161	V.07	57.408.702	17.652.100
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		954.535.993	1.001.329.162
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		371.032.285	265.726.249
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		212.616.801.902	195.121.093.193
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.635.000.000	1.635.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.05	1.635.000.000	1.635.000.000
II. Tài sản cố định	220		8.599.565.066	9.020.637.998
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	8.599.565.066	9.020.637.998
- Nguyên giá	222		13.873.983.002	13.873.983.002
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.274.417.936)	(4.853.345.004)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
- Nguyên giá	228		65.000.000	65.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(65.000.000)	(65.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	72.719.113.306	75.997.707.762
- Nguyên giá	241		93.702.121.669	94.494.841.248
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(20.983.008.363)	(18.497.133.486)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		112.040.536.543	90.746.355.730
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	112.040.536.543	90.746.355.730
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		17.622.586.987	17.721.391.703
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.07	15.964.932.467	16.063.737.183
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.12	1.657.654.520	1.657.654.520
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		278.103.854.962	283.947.284.166

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		164.160.642.296	170.004.071.500
I. Nợ ngắn hạn	310		15.864.235.556	20.045.975.050
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	3.550.232.363	4.035.351.803
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.039.500	1.039.500
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
3. ngắn hạn	314	V.14	2.707.187	83.600.435
4. Phải trả người lao động	315		-	2.471.932.374
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	5.859.707.304	7.200.415.486
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.16	3.908.920.713	3.626.470.329
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	1.286.779.323	1.273.937.501
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.254.849.166	1.353.227.622
II. Nợ dài hạn	330		148.296.406.740	149.958.096.450
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.16	148.296.406.740	149.958.096.450
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113.943.212.666	113.943.212.666
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	112.989.322.853	112.989.322.853
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.18	953.889.813	953.889.813
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		278.103.854.962	283.947.284.166

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nợ khó đòi đã xử lý		V.19	1.402.221.155	1.402.221.155

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thái Bình

Nha Trang, ngày 30 tháng 6 năm 2026
KẾ TOÁN TRƯỞNG **GIÁM ĐỐC**



Lê Thị Kim Thoa



Nguyễn Việt Thắng

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH DOANH
BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

Mẫu số B 02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.436.870.267	1.318.207.932	2.891.823.367	3.162.470.302
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.436.870.267	1.318.207.932	2.891.823.367	3.162.470.302
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.540.361.825	1.586.440.064	3.091.330.465	3.189.089.028
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(103.491.558)	(268.232.132)	(199.507.098)	(26.618.726)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.03	844.328.117	1.101.679.133	1.653.210.928	2.283.047.872
8. Chi phí tài chính	23	VI.04				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	12.973.636	36.018.721	23.744.815	41.885.389
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	727.862.923	734.450.750	1.429.959.015	2.135.045.613
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+21+22-(23+25+26)]	30			62.977.530		79.498.144
12. Thu nhập khác	31	VI.06		2.116.282		3.713.448
13. Chi phí khác	32	VI.08				
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			2.116.282		3.713.448
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			65.093.812		83.211.592
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09		13.018.762		16.642.318
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60			52.075.050		66.569.274
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Nha Trang, Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đỗ Thái Bình



Lê Thị Kim Thoa



Nguyễn Việt Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)(*)

Quý II năm 2026

ĐVT: đồng...

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Nam nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		655.517.767	647.087.272
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ	02		(635.312.791)	(600.073.764)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(929.119.450)	(676.599.510)
4. Chi phí đi vay đã trả	04			
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		209.489.901	1.299.632.187
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(559.549.032)	(294.293.077)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.258.973.605)	375.753.108
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.179.569.167)	(31.481.930.018)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.500.000.000	16.200.000.000
5. Tiền chi đóng góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		437.688.719	374.457.135
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		758.119.552	(14.907.472.883)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			15.800.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(1.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			14.800.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(500.854.053)	268.280.225
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.161.783.882	1.087.153.092
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		4.660.929.829	1.355.433.317

Nha Trang, Ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

GIAM ĐỐC



Đỗ Thái Bình



Lê Thị Kim Thoa





Nguyễn Việt Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)(*)

Sáu tháng đầu năm 2026

ĐVT: ..đồng...

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.451.433.104	1.655.150.593
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ	02		(1.250.643.450)	(1.229.264.895)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.001.311.588)	(1.304.741.350)
4. Chi phí đi vay đã trả	04			
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(105.306.036)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		754.027.967	1.463.821.686
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.168.361.645)	(705.019.106)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.320.161.648)	(120.053.072)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.456.415.883)	(33.279.486.001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.500.000.000	21.200.000.000
5. Tiền chi đóng góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		859.519.555	1.430.302.670
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.096.896.328)	(15.649.183.331)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			15.800.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(1.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			14.800.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(8.417.057.976)	(969.236.403)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.077.987.805	2.324.669.720
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		4.660.929.829	1.355.433.317

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nha Trang, Ngày 30 tháng 06 năm 2026



Đỗ Thái Bình



Lê Thị Kim Thoa



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
GIAM ĐỐC

Nguyễn Việt Thống

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khatoco (sau đây gọi tắt là “Công ty” được thành lập theo quyết định số 173A/QĐ-HĐTV ngày 01/9/2011 của Tổng Công ty Khánh Việt trên cơ sở sáp nhập Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khánh Hòa vào Tổng Công ty Khánh Việt theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 02/08/2011 của UBND Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4201348556 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 01/10/2011 và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 4201348556 từng lần đăng ký sau:

- Đăng ký thay đổi lần 1 ngày 16/09/2013; Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
- Đăng ký thay đổi lần 2 ngày 20/07/2015; Vốn điều lệ: 78.000.000.000 đồng.
- Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 05/01/2016; Vốn điều lệ: 224.000.000.000 đồng.
- Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 09/11/2017; Vốn điều lệ : 224.000.000.000 đồng.
- Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 05/07/2022; Vốn điều lệ : 224.000.000.000 đồng.
- Đăng ký thay đổi lần 6 ngày 29/08/2025; Vốn điều lệ : 224.000.000.000 đồng.

Vốn thực tế đến ngày 30/6/2026: 112.989.322.853 đồng.

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty TNHH MTV thuộc sở hữu Nhà Nước (Tổng Công ty Khánh Việt)
- Lĩnh vực kinh doanh** : Kinh doanh bất động sản
- Ngành nghề kinh doanh** :

Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Khatoco được thành lập theo quyết định số 173A/QĐ-HĐTV ngày 31/08/2011 của Tổng Công ty Khánh Việt, chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201348556 do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 01/10/2011; Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 18/04/2022

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Tư vấn, môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, quảng cáo và quản lý bất động sản).
- Trồng cây lâu năm khác. (Trồng cây cảnh lâu năm; Trồng cây lâu năm khác còn lại)
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm.
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm.
- Sản xuất điện.
- Truyền tải và phân phối điện.
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2026 (tiếp theo)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch xây dựng. Thiết kế kiến trúc công trình. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng. Giám sát thi công xây dựng công trình nhà công nghiệp đến cấp 4).
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Thu gom rác không độc hại.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin:** Thông tin trên Báo cáo tài chính này đều đủ điều kiện so sánh với số liệu cùng kỳ năm trước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. **Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản đầu tư tài chính có thời hạn thu hồi vốn dưới 12 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính có thời hạn thu hồi vốn từ 12 tháng trở lên được ghi nhận là khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2026 (tiếp theo)

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có thời hạn thanh toán dưới 12 tháng được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2009/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định

Nguyên giá

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty áp dụng khấu hao nhanh đối với thiết bị, dụng cụ quản lý.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	2 – 3
Phần mềm máy tính	3

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra. Số dư chi phí trả trước tại ngày kết thúc niên độ kế toán phản ánh khoản chi phí trả trước kết chuyển vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2026 (tiếp theo)

8. Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phải thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế số vốn chủ sở hữu đã góp.
- Lợi nhuận chưa phân phối:
 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước ghi nhận tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ các năm trước;
 - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay ghi nhận kết quả kinh doanh, tình hình phân chia lợi nhuận và xử lý lỗ của năm nay.

10. Doanh thu thực hiện

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận tương ứng và đồng thời với doanh thu thực hiện theo nguyên tắc phù hợp.

12. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận các chi phí quản lý chung phát sinh trong kỳ kế toán.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2026 (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

14. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế suất thuế GTGT:
 - Quyền sử dụng đất thuộc đối tượng không chịu thuế Giá trị gia tăng.
 - Các hoạt động khác áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Áp dụng thuế suất 20% đối với hoạt động mua bán Bất động sản.
 - Áp dụng thuế suất 20% đối với các hoạt động khác
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

15. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được phân phối theo hướng dẫn tại Nghị định 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại Doanh nghiệp và Quy chế Đầu tư vốn Tổng công ty Khánh Việt vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 73/QĐ-HĐTV ngày 30/8/2019 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Khánh Việt.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2026 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026	31/12/2025
- Tiền mặt	23.093.725	38.484.857
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	637.836.104	639.502.948
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng	4.000.000.000	12.400.000.000
Cộng	4.660.929.829	13.077.987.805

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45.500.000.000	45.500.000.000	46.000.000.000	46.000.000.000
- Ngắn hạn	45.500.000.000	45.500.000.000	46.000.000.000	46.000.000.000
<i>Gửi NH có k.hạn từ 12 tháng trở xuống</i>	<i>45.500.000.000</i>	<i>45.500.000.000</i>	<i>46.000.000.000</i>	<i>46.000.000.000</i>

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2026	31/12/2025
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	39.847.017	31.683.600
Trong đó:		
TK 1311	39.847.017	31.683.600
+ TCT Khánh Việt - Nhà máy Thuốc lá Khánh Hòa	30.347.193	24.378.399
+ Công ty CP Thiết bị điện Phước Thạnh	1.397.844	111.828
+ Công ty TNHH Desiper	1.051.179	838.706
+ Công ty TNHH Moonmilk	2.158.271	2.650.380
+ Công ty CP In Bao bì Khatoco	4.892.530	3.704.287
Cộng	39.847.017	31.683.600

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2026	31/12/2025
Trả trước cho người bán ngắn hạn	468.284.000	440.847.300
Trong đó:		
TK 3311	468.284.000	440.847.300
+ Công ty Tư vấn Giao thông Xây dựng	128.800.000	128.800.000
+ Trung Tâm QH và Kiểm định Xây dựng Khánh Hòa	-	69.291.300
+ Công ty TNHH Kiểm toán AFA Việt Nam	81.756.000	81.756.000
+ Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hoàng Lê	105.000.000	105.000.000
+ Công ty TNHH 2D	56.000.000	56.000.000
+ Công ty Luật TNHH T&V	90.000.000	-
+ Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Nha Trang	6.728.000	-

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2026 (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	30/6/2026		31/12/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	11.240.668.841	-	25.796.979.104	-
- Phải thu người lao động (334)	373.460.090	-	-	-
- Phải thu khác	10.867.208.751	-	25.796.979.104	-
+ <i>Lãi tiền gửi dự thu (13881)</i>	1.424.650.082	-	630.958.709	-
+ <i>Nhân viên tạm ứng (141)</i>	627.995.000	-	714.295.000	-
+ <i>Ký quỹ (2441)</i>	7.865.703.841	-	7.865.703.841	-
Trong đó : <i>Ký quỹ Cụm 2:</i>	1.635.000.000	-	1.635.000.000	-
<i>Ký quỹ 02 căn shophouse:</i>	6.230.703.841	-	6.230.703.841	-
+ <i>Phải thu khác (338 ngắn hạn)</i>	948.859.828	-	16.586.021.554	-
Trong đó : <i>Ứng tiền BTGT Cụm II:</i>	946.421.828	-	16.583.583.554	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác:</i>	2.438.000	-	2.438.000	-
b. Dài hạn	1.635.000.000	-	1.635.000.000	-
- Phải thu khác	1.635.000.000	-	1.635.000.000	-
+ <i>Ký quỹ Cụm 2 (2442)</i>	1.635.000.000	-	1.635.000.000	-
Cộng	12.875.668.841	-	27.431.979.104	-

6. Hàng tồn kho

	30/6/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa bất động sản	2.085.849.715	-	2.085.849.715	-
- Chi phí SXKD dở dang	108.496.678	-	108.135.938	-
Cộng	2.194.346.393	-	2.193.985.653	-

7. Chi phí trả trước

	30/6/2026	31/12/2025
a. Ngắn hạn	57.408.702	17.652.100
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	57.408.702	17.652.100
b. Dài hạn	15.964.932.467	16.063.737.183
- Chi phí chờ phân bổ	15.955.825.793	16.043.810.511
+ <i>Thuê đất Cụm CN Trảng É 1</i>	15.634.445.482	15.831.105.174
+ <i>Chi phí môi giới chờ phân bổ</i>	23.466.656	35.199.992
+ <i>Chi phí cán nền tạo lối đi xung quanh Trạm XLNT</i>	24.387.502	32.516.668
+ <i>Chi phí Giấy phép môi trường Trạm XLNT</i>	36.916.596	49.222.134
+ <i>Chi phí sửa chữa đèn chiếu sáng CCN</i>	71.824.905	95.766.543
+ <i>Chi phí sửa chữa mặt tiền công ty</i>	19.103.356	-
+ <i>Chi phí sửa chữa Hội trường công ty</i>	28.396.296	-
+ <i>Chi phí sửa chữa thay thế COD, TSS</i>	117.285.000	-
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.106.674	19.926.672
Cộng	16.022.341.169	16.081.389.283

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2026 (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
- Số đầu năm	10.697.186.434	649.664.936	2.027.685.639	79.483.636	419.962.337	13.873.983.002
Số cuối kỳ	10.697.186.434	649.664.936	2.027.685.639	79.483.636	419.962.337	13.873.983.002
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số đầu năm	2.040.355.044	550.678.291	2.027.685.639	79.483.636	155.142.394	4.853.345.004
- Tăng lũy kế từ đ.năm	348.868.404	43.861.344	-	-	28.343.184	421.072.932
+ <i>Khấu hao lũy kế từ đầu năm</i>	348.868.404	43.861.344	-	-	28.343.184	421.072.932
Số cuối kỳ	2.389.223.448	594.539.635	2.027.685.639	79.483.636	183.485.578	5.274.417.936
Giá trị còn lại						
- Số đầu năm	8.656.831.410	98.986.645	-	-	264.819.943	9.020.637.998
Số cuối kỳ	8.307.963.006	55.125.301	-	-	236.476.759	8.599.565.066

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 930.250.196 105.000.000 2.027.685.639 79.483.636 - 3.142.419.471

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm quản lý	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
- Số đầu năm	30.000.000	35.000.000	65.000.000
Số cuối kỳ	30.000.000	35.000.000	65.000.000
Khấu hao			
- Số đầu năm	30.000.000	35.000.000	65.000.000
Số cuối kỳ	30.000.000	35.000.000	65.000.000
Giá trị còn lại			
- Số đầu năm	-	-	-
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn s.dụng:	30.000.000	35.000.000	65.000.000

10. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng lũy kế từ đ.năm	Giảm lũy kế từ đ.năm	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Căn hộ Tầng 24 - Chung cư Napoleon	15.970.412.848	-	-	15.970.412.848
- Căn hộ Tầng 25 - Chung cư Napoleon	12.506.059.618	-	-	12.506.059.618
- Cơ sở hạ tầng Cụm CN Trảng é 1	66.018.368.782		792.719.579	65.225.649.203
Tổng cộng	94.494.841.248	-	792.719.579	93.702.121.669
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Căn hộ Tầng 24 - Chung cư Napoleon	479.112.462	159.704.154	-	638.816.616
- Căn hộ Tầng 25 - Chung cư Napoleon	270.964.629	125.060.598	-	396.025.227
- Cơ sở hạ tầng Cụm CN Trảng é 1	17.747.056.395	2.201.110.125	-	19.948.166.520
Tổng cộng	18.497.133.486	2.485.874.877	-	20.983.008.363
Giá trị còn lại				
- Căn hộ Tầng 24 - Chung cư Napoleon	15.491.300.386	-	159.704.154	15.331.596.232
- Căn hộ Tầng 25 - Chung cư Napoleon	12.235.094.989	-	125.060.598	12.110.034.391
- Cơ sở hạ tầng Cụm CN Trảng é 1	48.271.312.387	-	2.993.829.704	45.277.482.683
Tổng cộng	75.997.707.762	-	3.278.594.456	72.719.113.306

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2026 (tiếp theo)

11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang	112.040.536.543	112.040.536.543	90.746.355.730	90.746.355.730
- Xây dựng cơ bản	112.040.536.543	112.040.536.543	90.746.355.730	90.746.355.730
+ Dự án Cụm Công nghiệp Trảng É 1	9.034.418.187	9.034.418.187	9.034.418.187	9.034.418.187
+ Dự án Cụm Công nghiệp Trảng É 2	103.006.118.356	103.006.118.356	81.711.937.543	81.711.937.543
Cộng	112.040.536.543	112.040.536.543	90.746.355.730	90.746.355.730

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/6/2026	31/12/2025
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại	1%	1%
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.657.654.520	1.657.654.520
(Tạm nộp 1% thuế TNDN đối với khoản thu trước hoạt động cho thuê HTKT Cụm CN Trảng É)		
Cộng :	1.657.654.520	1.657.654.520

13. Phải trả người bán

	30/6/2026		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	3.550.232.363	3.550.232.363	4.035.351.803	4.035.351.803
Cty TNHH 71	1.103.678.600	1.103.678.600	1.608.667.600	1.608.667.600
Cty CP Đầu tư XD và PT Công Nghệ 79	31.557.821	31.557.821	63.115.643	63.115.643
Cty TNHH Hồng Đức	69.146.000	69.146.000	69.146.000	69.146.000
Cty TNHH Cat Tiger Khareal	1.516.353.795	1.516.353.795	1.516.353.795	1.516.353.795
Cty Bảo vệ Phúc Long	39.096.000	39.096.000	39.096.000	39.096.000
Cty TNHH Thái Sơn	61.141.000	61.141.000	61.141.000	61.141.000
Cty TNHH MTV Thương mại Đầu tư Xây dựng KH	239.204.000	239.204.000	239.204.000	239.204.000
Cty CP QL và XDGT Khánh Hòa	39.434.000	39.434.000	39.434.000	39.434.000
Cty TNHH T79	29.238.000	29.238.000	29.238.000	29.238.000
Cty TNHH Tư vấn Thiết kế XD Tân Thạnh Phát	35.924.000	35.924.000	35.924.000	35.924.000
Cty TNHH Minh Phát	214.962.000	214.962.000	214.962.000	214.962.000
Cty CP Cấp thoát nước KH	1.425.257	1.425.257	2.411.775	2.411.775
Cty CP Điện lực KH	-	-	30.517.990	30.517.990
Hạt giống cây giống Bình Cang - Thái Thị Thanh Diệp	-	-	15.700.000	15.700.000
Cty TNHH Phước Thanh Phúc	-	-	70.440.000	70.440.000
Trung Tâm Quy Hoạch và Kiểm định xây dựng Khánh Hòa	159.369.990	159.369.990	-	-
Cty TNHH XD-TM-DV Nguyễn Minh Hoàng	3.482.900	3.482.900	-	-
Nguyễn Việt Thắng	6.219.000	6.219.000	-	-
Cộng	3.550.232.363	3.550.232.363	4.035.351.803	4.035.351.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2026 (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Đầu năm	Số thuế GTGT được khấu trừ lũy kế	Số thuế đã khấu trừ lũy kế	Cuối kỳ
a. Thuế GTGT được khấu trừ	1.001.329.162	102.235.143	149.028.312	954.535.993
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	-	74.113.291	74.113.291	-
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	257.590.481	-	-	257.590.481
- Thuế GTGT được khấu trừ của dự án	743.738.681	28.121.852	74.915.021	696.945.512
Cộng	1.001.329.162	102.235.143	149.028.312	954.535.993
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
	Đầu năm	Số phải nộp lũy kế từ đầu năm	Số thuế đã nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế TNDN	(265.726.249)	-	105.306.036	(371.032.285)
+ Hoạt động kinh doanh BĐS	(371.032.285)	-	-	(371.032.285)
+ Thuế TNDN hoãn lại tạm phải nộp	-	-	-	-
+ Hoạt động kinh doanh khác	105.306.036	-	105.306.036	-
- Thuế TNCN	83.600.435	91.320.657	172.213.905	2.707.187
- Thuế nhà đất	-	1.060.956	1.060.956	-
- Tiền thuê đất	-	90.133.560	90.133.560	-
- Thuế môn bài, Phí bảo vệ môi trường	-	2.172.661	2.172.661	-
Cộng	(182.125.814)	184.687.834	370.887.118	(368.325.098)

15. Chi phí phải trả

	30/6/2026	31/12/2025
Ngắn hạn	5.859.707.304	7.200.415.486
Trích trước CP kiểm toán	-	20.000.000
Trích trước CP phân tích mẫu môi trường	20.660.000	-
Trích trước CP điện, cước ĐT, viễn thông Tháng 12/2025	33.616.239	2.080.404
Trích trước CP lệ phí trước bạ các căn hộ Tầng 24 Chung cư Napoleon	167.794.460	167.794.460
Trích trước CP lệ phí trước bạ các căn hộ Tầng 25 Chung cư Napoleon	133.632.257	133.632.257
Trích trước CP cho Cụm CN Trảng É 1	5.504.004.348	6.876.908.365
Cộng	5.859.707.304	7.200.415.486

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2026 (tiếp theo)

16. Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2026	31/12/2025
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3.908.920.713	3.626.470.329
+ Doanh thu cho Nhà máy thuốc lá thuê đất +QLVH CCN Trảng É 1	1.911.827.748	1.746.890.148
+ Doanh thu cho Cty TNHH Moonmilk thuê đất +QLVH CCN Trảng É 1	252.744.204	232.044.204
+ Doanh thu cho Công ty Phước Thạnh thuê đất + QLVH CCN Trảng É 1	177.220.632	162.730.632
+ Doanh thu cho Công ty CP Gonsa thuê đất + QLVH CCN Trảng É 1	85.103.184	85.103.184
+ Doanh thu cho Cty TNHH Anh Nam Nha Trang thuê đất +QLVH CCN Trảng É 1	90.139.740	82.894.740
+ Doanh thu cho Cty TNHH AWP Cam Lâm thuê đất + QLVH CCN Trảng É 1	119.329.896	110.032.836
+ Doanh thu cho Cty TNHH Thương mại V-Star thuê đất +QLVH CCN Trảng É 1	396.128.520	366.701.400
+ Doanh thu cho Cty TNHH AQUA thuê đất CCN Trảng É 1	-	185.303.976
+ Doanh thu cho Cty TNHH Nutripharma thuê đất CCN Trảng É 1	185.303.976	-
+ Doanh thu cho Cty TNHH In và SX Bao bì Thái Bình Dương thuê đất CCN Trảng É 1	71.212.068	71.212.068
+ Doanh thu cho Cty TNHH Nam Hải KH thuê đất +QLVH CCN Trảng É 1	233.821.428	219.384.696
+ Doanh thu cho Công ty TNHH Desiper thuê đất + QLVH CCN Trảng É 1	65.946.036	61.081.536
+ Doanh thu cho Công ty TNHH JoyTrips thuê căn hộ Tầng 24+25 Chung cư Napoleon	278.727.273	303.090.909
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	148.296.406.740	149.958.096.450
+ Doanh thu cho Nhà máy thuốc lá thuê đất Cụm CN Trảng É 1	67.691.993.404	68.565.438.478
+ Doanh thu cho Cty TNHH Moonmilk	8.991.712.674	9.107.734.776
+ Doanh thu cho Công ty Phước Thạnh thuê đất Cụm CN Trảng É 1	6.305.811.778	6.387.177.094
+ Doanh thu cho Công ty CP Gonsa thuê đất Cụm CN Trảng É 1	3.297.748.624	3.340.300.216
+ Doanh thu cho Cty TNHH Anh Nam Nha Trang thuê đất Cụm CN Trảng É 1	3.212.171.035	3.253.618.405
+ Doanh thu cho Cty TNHH AWP Cam Lâm	4.263.772.611	4.318.789.029
+ Doanh thu cho Cty TNHH Thương mại V-Star thuê đất CCN Trảng É 1	14.209.679.100	14.393.029.800
+ Doanh thu cho Cty TNHH AQUA thuê đất CCN Trảng É 1	-	7.273.181.100
+ Doanh thu cho Cty TNHH Nutripharma thuê đất CCN Trảng É 1	7.180.529.112	-
+ Doanh thu cho Cty TNHH In và SX Bao bì Thái Bình Dương thuê đất CCN Trảng É 1	2.759.467.389	2.795.073.423
+ Doanh thu cho Cty TNHH Nam Hải KH thuê đất CCN Trảng É 1	8.501.157.100	8.610.849.448
+ Doanh thu cho Công ty TNHH Desiper thuê đất Cụm CN Trảng É 1	2.366.909.368	2.397.450.136
+ Doanh thu cho Cty CP in Bao bì Khatoco thuê đất Cụm CN Trảng É 2	19.515.454.545	19.515.454.545
Cộng	152.205.327.453	153.584.566.779

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026	31/12/2025
Ngắn hạn	1.286.779.323	1.273.937.501
- Các khoản phải nộp, phải trả khác	1.286.779.323	1.273.937.501
+ Dư có TK 338	523.479.323	490.637.501
. Phải trả chi phí bảo hành công trình	398.669.314	367.111.492
. Phải trả Phí Giám sát tác giả	30.009.786	30.009.786
. Phải trả khác	94.800.223	93.516.223
+ Dư có TK 344	763.300.000	783.300.000
. Phải trả khoản bảo lãnh, đặt cọc thực hiện HĐ	313.300.000	333.300.000
. Phải trả khoản ký quỹ XD công trình tại TE	450.000.000	450.000.000
Cộng	1.286.779.323	1.273.937.501

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2026 (tiếp theo)

18. Vốn góp chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	112.989.322.853	953.889.813	-	-	113.943.212.666
Số dư đầu năm nay	112.989.322.853	953.889.813	-	-	113.943.212.666
- Tăng vốn lũy kế	-	-	-	-	-
- Lãi lũy kế	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	112.989.322.853	953.889.813	-	-	113.943.212.666

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2026	31/12/2025
Vốn góp của Tổng Công ty	112.989.322.853	112.989.322.853
Cộng	112.989.322.853	112.989.322.853

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	112.989.322.853	112.989.322.853
+ Vốn góp đầu năm	112.989.322.853	112.989.322.853
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	112.989.322.853	112.989.322.853

d Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	544.362.623
+ Trích quỹ KTPL	-	544.362.623
- Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/6/2026	31/12/2025
Nợ khó đòi đã xử lý	1.402.221.155	1.402.221.155
Cộng	1.402.221.155	1.402.221.155

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2026 (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	246.570.866	85.363.077	474.860.929	696.780.592
- Doanh thu kinh doanh Bất động sản đầu tư	1.190.299.401	1.232.844.855	2.416.962.438	2.465.689.710
Cộng	1.436.870.267	1.318.207.932	2.891.823.367	3.162.470.302
	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
b. Doanh thu với các bên liên quan	617.065.577	506.802.438	1.219.039.546	1.417.528.800
b1. Tổng công ty Khánh Việt (NM. Thuộc lá)	519.191.337	436.722.537	1.038.382.674	1.160.293.074
- Tiền thuê HTKT CCNTE - NM thuộc lá	436.722.537	436.722.537	873.445.074	873.445.074
- Phí quản lý vận hành CCNTE - NM thuộc lá	82.468.800	-	164.937.600	286.848.000
b2. Nhà Máy Thuộc lá Khatoco Khánh Hòa	71.121.785	67.601.289	130.413.668	180.516.021
- Phí Xử lý nước thải CCNTE - NM thuộc lá	71.121.785	67.601.289	130.413.668	180.516.021
b3. Công ty CP in Bao bì Khatoco	26.752.455	2.478.612	50.243.204	76.719.705
- Phí quản lý vận hành CCNTE-In Khatoco	20.708.004	-	41.416.008	72.027.840
- Phí Xử lý nước thải CCNTE - In Khatoco	6.044.451	2.478.612	8.827.196	4.691.865

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn BĐS đầu tư	142.382.376	159.860.550	284.764.752	319.721.100
(Cho thuê căn hộ CC Napoleon)				
- Giá vốn Bất động sản đầu tư Cụm CN Trảng É 1	1.196.445.901	1.211.079.946	2.397.769.817	2.422.159.892
+ Chi phí khấu hao Bất động sản đầu tư	1.098.116.055	1.112.750.100	2.201.110.125	2.225.500.200
+ Chi phí thuê đất Bất động sản đầu tư	98.329.846	98.329.846	196.659.692	196.659.692
- Giá vốn DV XLNT tại Cụm CN Trảng É	201.533.548	215.499.568	408.795.896	447.208.036
+ Chi phí khấu hao hệ thống XLNT	155.750.568	155.750.568	311.501.136	311.501.136
+ Chi phí vật tư, khác XLNT	45.782.980	59.749.000	97.294.760	135.706.900
Cộng	1.540.361.825	1.586.440.064	3.091.330.465	3.189.089.028

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	844.328.117	1.101.679.133	1.653.210.928	2.283.047.872
+ Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	435.980	1.105.079	1.090.158	1.481.490
+ Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	843.892.137	1.100.574.054	1.652.120.770	2.281.566.382
Cộng	844.328.117	1.101.679.133	1.653.210.928	2.283.047.872

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2026 (tiếp theo)

4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	727.862.923	734.450.750	1.429.959.015	2.135.045.613
Chi phí nhân viên quản lý	213.178.599	252.201.346	412.609.624	1.180.037.068
- Tiền lương Người Lao động + Ban điều hành	-	126.250.000	-	845.500.000
- Tiền lương Chủ tịch công ty	53.683.349	17.400.000	96.319.124	116.400.000
- Thù lao KSV không chuyên trách	-	6.000.000	-	12.000.000
- Các khoản đóng góp	128.345.250	74.801.346	256.690.500	151.812.068
- Ăn ca	31.150.000	27.750.000	59.600.000	54.325.000
Chi phí vật liệu quản lý	60.447.050	52.834.550	100.709.626	104.472.934
Chi phí đồ dùng văn phòng	16.521.456	7.957.713	28.655.988	19.335.910
Chi phí khấu hao TSCĐ	54.785.898	53.363.541	109.571.796	103.882.368
Thuế, phí và lệ phí	45.103.732	27.355.450	91.291.964	58.878.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	304.846.452	297.560.266	565.056.105	557.005.505
Chi phí bằng tiền khác	32.979.736	43.177.884	122.063.912	111.433.411

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
b. Chi phí bán hàng	12.973.636	36.018.721	23.744.815	41.885.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.973.636	36.018.721	23.744.815	41.885.389
Cộng	740.836.559	770.469.471	1.453.703.830	2.176.931.002

5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.968.506	60.792.263	129.365.614	123.808.844
Chi phí nhân viên	213.178.599	252.201.346	412.609.624	1.180.037.068
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.451.034.897	1.481.724.759	2.906.947.809	2.960.604.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	461.932.914	491.657.833	882.755.372	931.257.486
Chi phí bằng tiền khác	78.083.468	70.533.334	213.355.876	170.311.828
Cộng	2.281.198.384	2.356.909.535	4.545.034.295	5.366.020.030

6. Thu nhập khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thu phạt HĐ, phạt chậm thanh toán	-	2.116.282	-	3.713.448
Cộng	-	2.116.282	-	3.713.448

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2026 (tiếp theo)

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	65.093.812	-	83.211.592
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh BĐS	(427.535.040)	(460.983.897)	(824.863.098)	(1.094.716.045)
Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	427.535.040	526.077.709	824.863.098	1.177.927.637
Tổng thu nhập chịu thuế	-	65.093.812	-	83.211.592
- Thu nhập chịu thuế hoạt động BĐS	(427.535.040)	(460.983.897)	(824.863.098)	(1.094.716.045)
- Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh	427.535.040	526.077.709	824.863.098	1.177.927.637
* Lỗ từ hoạt động kinh doanh BĐS được bù trừ với lãi hoạt động kinh doanh	427.535.040	460.983.897	824.863.098	1.094.716.045
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	13.018.762	-	16.642.318
- Thuế TNDN hiện hành hoạt động SXKD	-	13.018.762	-	16.642.318
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	52.075.050	-	66.569.274

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nguyên vật liệu, hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh bất động sản là hoạt động chính và chủ yếu của Công ty, do đó công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của bất động sản. Tuy nhiên, giá bất động sản trong năm không có biến động mạnh nên Ban giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa bất động sản trong năm là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là trong nước. Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách nhận tiền đặt cọc của khách hàng ngay sau khi ký hợp đồng hoặc yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi nhận hàng. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Do đó Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2026 (tiếp theo)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>30/6/2026</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	3.550.232.363	-	3.550.232.363
Người mua trả tiền trước	1.039.500	-	1.039.500
Chi phí phải trả	5.859.707.304	-	5.859.707.304
Phải trả khác	1.286.779.323	-	1.286.779.323
Cộng	10.697.758.490		10.697.758.490

<u>31/12/2025</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	4.035.351.803	-	4.035.351.803
Người mua trả tiền trước	1.039.500	-	1.039.500
Chi phí phải trả	7.200.415.486	-	7.200.415.486
Phải trả khác	1.273.937.501	-	1.273.937.501
Cộng	12.510.744.290		12.510.744.290

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>30/6/2026</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.660.929.829	-	4.660.929.829
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.500.000.000	-	45.500.000.000
Phải thu khách hàng	39.847.017	-	39.847.017
Trả trước cho người bán	468.284.000	-	468.284.000
Phải thu khác	10.612.673.841	1.635.000.000	12.247.673.841
Cộng	61.281.734.687	1.635.000.000	62.916.734.687

<u>31/12/2025</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.077.987.805	-	13.077.987.805
Đầu tư tài chính ngắn hạn	46.000.000.000	-	46.000.000.000
Phải thu khách hàng	31.683.600	-	31.683.600
Trả trước cho người bán	440.847.300	-	440.847.300
Phải thu khác	25.082.684.104	1.635.000.000	26.717.684.104
Cộng	84.633.202.809	1.635.000.000	86.268.202.809

2. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là: Kinh doanh và đầu tư bất động sản và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2026 (tiếp theo)

3. Thông tin về các bên liên quan

3.a. Các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Khánh Việt	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP In Bao bì Khatoco	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Khatoco - Liberty	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Du lịch Khánh Tâm	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Chi nhánh Tổng Công ty mẹ
Công ty KD Đà Diêu - Cá Sấu Khatoco	Chi nhánh Tổng Công ty mẹ
Xí nghiệp May Khatoco	Chi nhánh Tổng Công ty mẹ
CLB Bóng đá Khánh Hòa - CN TCT Khánh Việt	Chi nhánh Tổng Công ty mẹ

3.b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	30/6/2026	31/12/2025
- Góp vốn		
Tổng Công ty cấp bổ sung vốn điều lệ	-	-
- Lợi nhuận nộp CSH		
Lợi nhuận đã nộp Chủ sở hữu	-	-
	30/6/2026	30/6/2025
- Bán hàng	1.219.039.546	1.417.528.800
- Tổng Công ty Khánh Việt	1.038.382.674	1.160.293.074
+ Doanh thu cho thuê CCN TE thực hiện	873.445.074	873.445.074
+ Phí quản lý vận hành CCN TE	164.937.600	286.848.000
- Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	130.413.668	180.516.021
+ Phí xử lý nước thải CCN TE	130.413.668	180.516.021
- Công ty CP In Bao bì Khatoco	50.243.204	76.719.705
+ Phí quản lý vận hành CCN TE	41.416.008	72.027.840
+ Phí xử lý nước thải CCN TE	8.827.196	4.691.865
	30/6/2026	30/6/2025
- Mua hàng	21.533.599	53.343.329
Xí nghiệp May Khatoco	8.812.000	9.419.000
CLB Bóng đá Khánh Hòa - CN TCT Khánh Việt	-	27.777.778
Công ty CP In Bao bì Khatoco	-	4.100.000
Công ty KD Đà Diêu - Cá Sấu Khatoco	-	2.120.370
Công ty CP Du lịch Khánh Tâm	12.721.599	9.926.181

3.c. Số dư với các bên có liên quan

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán, số dư phải trả các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 31/12/2025
Doanh thu chưa thực hiện	89.160.691.705	89.827.783.171
- Tổng công ty Khánh Việt	69.603.821.152	70.312.328.626
- Công ty CP In Bao bì Khatoco	19.556.870.553	19.515.454.545
Lợi nhuận phải nộp CSH - Tổng công ty Khánh Việt	-	-
Lợi nhuận đã nộp CSH - Tổng công ty Khánh Việt	-	-



Lê Thị Kim Thoa
Kế toán trưởng



Nha Trang, ngày 30 tháng 6 năm 2026

Nguyễn Việt Thắng
Giám đốc

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV
BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

PHỤ LỤC 1: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn lại phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn lại phải nộp đầu năm	Lũy kế phát sinh		Số còn lại phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp /đã khấu trừ		Số phải nộp	Số đã nộp /đã khấu trừ	
1	2	3	4	5	3	6	7	8
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+ 19+20)	10	(296.302.260)	53.643.392	125.666.230	(182.125.814)	184.687.834	370.887.118	(368.325.098)
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(371.032.285)	-	-	(265.726.249)	-	105.306.036	(371.032.285)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh BĐS (1)	bds	(371.032.285)	-	-	(371.032.285)	-	-	(371.032.285)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động khác	kdo	-	-	-	105.306.036	-	105.306.036	-
2. Thuế nhà đất	17	-	-	-	-	1.060.956	1.060.956	-
3. Tiền thuê đất	18	45.066.780	45.066.780	90.133.560	-	90.133.560	90.133.560	-
4. Các khoản thuế khác	19	29.663.245	8.576.612	35.532.670	83.600.435	93.493.318	174.386.566	2.707.187
Thuế môn bài, Phí bảo vệ môi trường		-	968.612	968.612	-	2.172.661	2.172.661	-
Thuế thu nhập cá nhân		29.663.245	7.608.000	34.564.058	83.600.435	91.320.657	172.213.905	2.707.187
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG (40 = 10 + 30)	40	(296.302.260)	53.643.392	125.666.230	(182.125.814)	184.687.834	370.887.118	(368.325.098)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thái Bình

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Kim Thoa



Nha Trang, ngày 30 tháng 6 năm 2026

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Thắng

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH DOANH
BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

BẢNG KÊ TỔNG HỢP CHI PHÍ

Quý II năm 2026

STT	ĐỐI TƯỢNG TẬP HỢP		SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	TE	Dự án Cụm Công nghiệp Trảng é 1	9.034.418.187	-	-	-	9.034.418.187	-
1	24121	Chi phí Xây dựng	-	-	-	-	-	-
2	24123	Chi phí bồi thường, hỗ trợ TĐC	5.795.392.680	-	-	-	5.795.392.680	-
3	24124	Chi phí QLDA	-	-	-	-	-	-
4	24125	Chi phí Tư vấn Xây dựng	990.927.007	-	-	-	990.927.007	-
5	24126	Chi phí khác	2.248.098.500	-	-	-	2.248.098.500	-
6	24128	Chi phí dự phòng	-	-	-	-	-	-
	TE2	Dự án Cụm Công nghiệp Trảng é 2	98.273.000.832	-	4.733.117.524	-	103.006.118.356	-
1	24121	Chi phí Xây dựng	22.798.341.403	-	-	-	22.798.341.403	-
2	24123	Chi phí bồi thường, hỗ trợ TĐC	72.032.419.352	-	4.733.117.524	-	76.765.536.876	-
3	24124	Chi phí QLDA	2.910.455	-	-	-	2.910.455	-
4	24125	Chi phí Tư vấn Xây dựng	2.566.327.932	-	-	-	2.566.327.932	-
5	24126	Chi phí khác	873.001.690	-	-	-	873.001.690	-
6	24127	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng :		107.307.419.019	-	4.733.117.524	-	112.040.536.543	-
	Số dư :		107.307.419.019	-	-	-	112.040.536.543	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thái Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Kim Thoa

Nhà Trảng, Ngày 30 tháng 06 năm 2026

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Việt Thắng

(Red circular stamp: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO P. NHÀ TRẢNG - T. KHÁNH HÒA)

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Kỳ báo cáo: Quý II năm 2026

Kỳ so sánh: Quý II năm 2026

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		QUÝ II NĂM 2026		QUÝ II NĂM 2026		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	7.843.910		165.062.694	149.812.879	165.062.694	149.812.879	23.093.725	
1111	Tiền Việt Nam	7.843.910		165.062.694	149.812.879	165.062.694	149.812.879	23.093.725	
112	Tiền gửi không kỳ hạn	253.939.972		8.510.007.023	8.126.110.891	8.510.007.023	8.126.110.891	637.836.104	
1121	Tiền gửi không kỳ hạn - Tiền Việt Nam	253.939.972		8.510.007.023	8.126.110.891	8.510.007.023	8.126.110.891	637.836.104	
11211	Tiền gửi không kỳ hạn - Tiền gửi ngân hàng	253.939.972		8.510.007.023	8.126.110.891	8.510.007.023	8.126.110.891	637.836.104	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51.900.000.000		14.000.000.000	16.400.000.000	14.000.000.000	16.400.000.000	49.500.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	51.900.000.000		14.000.000.000	16.400.000.000	14.000.000.000	16.400.000.000	49.500.000.000	
12811	Kỳ hạn từ 1-3 tháng	4.900.000.000		4.000.000.000	4.900.000.000	4.000.000.000	4.900.000.000	4.000.000.000	
12812	Kỳ hạn từ 3-12 tháng	47.000.000.000		10.000.000.000	11.500.000.000	10.000.000.000	11.500.000.000	45.500.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	25.706.882		733.616.965	720.516.330	733.616.965	720.516.330	38.807.517	
1311	Phải thu khách hàng ngắn hạn	25.706.882		733.616.965	720.516.330	733.616.965	720.516.330	38.807.517	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	977.727.758		41.806.798	64.998.563	41.806.798	64.998.563	954.535.393	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			41.806.798	41.806.798	41.806.798	41.806.798		
1332	Thuế GTGT khấu trừ của TSCĐ	257.590.481						257.590.481	
1333	Thuế GTGT được khấu trừ của dự án	720.137.277			23.191.765		23.191.765	696.945.512	
138	Phải thu khác	1.018.039.040		964.768.317	558.157.275	964.768.317	558.157.275	1.424.650.082	
1388	Phải thu khác	1.018.039.040		964.768.317	558.157.275	964.768.317	558.157.275	1.424.650.082	
13881	Phải thu khác ngắn hạn	1.018.039.040		964.768.317	558.157.275	964.768.317	558.157.275	1.424.650.082	
141	Tạm ứng	583.495.000		107.200.000	62.700.000	107.200.000	62.700.000	627.995.000	

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		QUÝ II NĂM 2026		QUÝ II NĂM 2026		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	104.664.158		40.185.500	36.352.980	40.185.500	36.352.980	108.496.678	
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Xây lắp	104.664.158		40.185.500	36.352.980	40.185.500	36.352.980	108.496.678	
156	Hàng hóa	2.085.849.715						2.085.849.715	
1567	Hàng Hóa bất động sản	2.085.849.715						2.085.849.715	
211	Tài sản cố định hữu hình	13.873.983.002						13.873.983.002	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc.	10.697.186.454						10.697.186.454	
2112	Máy móc thiết bị.	649.664.936						649.664.936	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	2.027.685.639						2.027.685.639	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý.	79.483.636						79.483.636	
2118	TSCĐ khác	419.962.337						419.962.337	
213	TSCĐ vô hình	65.000.000						65.000.000	
2135	Chương trình phần mềm	65.000.000						65.000.000	
214	Hao mòn TSCĐ		24.871.391.402		1.451.034.897		1.451.034.897		26.322.426.299
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		5.063.881.470		210.536.466		210.536.466		5.274.417.936
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		2.214.789.246		174.434.202		174.434.202		2.389.223.448
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		572.608.963		21.930.672		21.930.672		594.539.635
21413	Hao mòn PT vận tải, truyền dẫn		2.027.685.639						2.027.685.639
21414	Hao mòn thiết bị, dụng cụ quản lý		79.483.636						79.483.636
21418	Hao mòn TSCĐ khác		169.313.986		14.171.592		14.171.592		183.485.578
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		65.000.000						65.000.000
2147	Hao mòn Bất động sản đầu tư		19.742.509.932		1.240.498.431		1.240.498.431		20.983.008.363
217	Bất động sản đầu tư	93.702.121.669						93.702.121.669	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	107.307.419.019		4.733.117.524		4.733.117.524		112.040.536.543	
2412	Xây dựng cơ bản	107.307.419.019		4.733.117.524		4.733.117.524		112.040.536.543	
24121	Chi phí xây dựng	22.798.341.403						22.798.341.403	
24123	Chi phí bồi thường, hỗ trợ TĐC	77.827.812.032		4.733.117.524		4.733.117.524		82.560.929.556	

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		QUÝ II NĂM 2026		QUÝ II NĂM 2026		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
24124	Chi phí QLDĐ	2.910.455						2.910.455	
24125	Chi phí tư vấn xây dựng	3.557.254.939						3.557.254.939	
24126	Chi phí khác	3.121.100.190						3.121.100.190	
242	Chi phí chờ phân bổ	15.980.423.290		217.739.322	175.821.443	217.739.322	175.821.443	16.022.341.169	
2421	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	26.361.115		52.721.544	21.673.957	52.721.544	21.673.957	57.408.702	
2422	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	15.954.062.175		165.017.778	154.147.486	165.017.778	154.147.486	15.964.932.467	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.657.654.520						1.657.654.520	
244	Ký quỹ, ký cược	9.500.703.841						9.500.703.841	
2441	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.865.703.841						7.865.703.841	
2442	Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.635.000.000						1.635.000.000	
331	Phải trả cho người bán		2.909.704.924	414.133.548	586.376.987	414.133.548	586.376.987		3.081.948.363
3311	Phải trả người bán ngắn hạn		2.909.704.924	414.133.548	586.376.987	414.133.548	536.376.987		3.081.948.363
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	296.302.260		190.664.793	118.641.955	190.664.793	118.641.955	368.325.098	
3331	Thuế giá trị gia tăng			64.998.563	64.998.563	64.998.563	64.998.563		
33311	Thuế GTGT đầu ra			64.998.563	64.998.563	64.998.563	64.998.563		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	371.032.285						371.032.285	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		29.663.245	34.564.058	7.608.000	34.564.058	7.608.000		2.707.187
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		45.066.780	90.133.560	45.066.780	90.133.560	45.066.780		
33372	Tiền thuê đất		45.066.780	90.133.560	45.066.780	90.133.560	45.066.780		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			968.612	968.612	968.612	968.612		
33382	Các loại thuế khác			968.612	968.612	968.612	968.612		
334	Phải trả người lao động		470.826.011	906.969.450	62.683.349	906.969.450	62.683.349	373.460.090	
3341	Lương phải trả CBCNV		519.847.008	823.044.450		823.044.450		303.197.442	
3345	Lương viên chức quản lý chuyên trách	49.020.997		74.925.000	53.683.349	74.925.000	53.683.349	70.262.648	
3348	Phải trả người lao động khác			9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000		

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		QUÝ II NĂM 2026		QUÝ II NĂM 2026		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
335	Chi phí phải trả		6.077.387.801	260.726.736	43.046.239	260.726.736	43.046.239		5.859.707.304
338	Phải trả, phải nộp khác		149.018.923.986	3.292.264.277	6.053.287.239	3.292.264.277	6.053.287.239		151.779.946.948
3382	Kinh phí công đoàn			10.923.000	10.923.000	10.923.000	10.923.000		
3383	Bảo hiểm xã hội			139.268.250	139.268.250	139.268.250	139.268.250		
3384	Bảo hiểm y tế			24.576.750	24.576.750	24.576.750	24.576.750		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			10.923.000	10.923.000	10.923.000	10.923.000		
3387	Doanh thu chờ phân bổ		152.973.579.318	1.877.823.993	1.109.572.128	1.877.823.993	1.109.572.128		152.205.327.453
33871	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		3.846.327.723	1.046.979.138	1.109.572.128	1.046.979.138	1.109.572.128		3.908.920.713
33872	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn		149.127.251.595	830.844.855		830.844.855			148.296.406.740
3388	Phải trả, phải nộp khác	3.954.655.332		1.228.749.284	4.758.024.111	1.228.749.284	4.758.024.111	425.380.505	
33881	Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.954.655.332		1.228.749.284	4.758.024.111	1.228.749.284	4.758.024.111	425.380.505	
344	Nhận ký quỹ, ký cược		763.300.000						763.300.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.286.127.246	31.278.080		31.278.080			1.254.849.166
3531	Quỹ khen thưởng		552.819.775	26.975.000		26.975.000			525.844.775
3532	Quỹ phúc lợi		733.307.471	4.303.080		4.303.080			729.004.391
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		113.943.212.666						113.943.212.666
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		112.989.322.853						112.989.322.853
4118	Vốn khác		953.889.813						953.889.813
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			427.535.040	427.535.040	427.535.040	427.535.040		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			427.535.040	427.535.040	427.535.040	427.535.040		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			1.436.870.267	1.436.870.267	1.436.870.267	1.436.870.267		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			246.570.866	246.570.866	246.570.866	246.570.866		
5117	Doanh thu kinh doanh Bất động sản đầu tư			1.190.299.401	1.190.299.401	1.190.299.401	1.190.299.401		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			844.328.117	844.328.117	844.328.117	844.328.117		

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		QUÝ II NĂM 2026		QUÝ II NĂM 2026		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
5151	Lãi tiền gửi không kỳ hạn			435.980	435.980	435.980	435.980		
5152	Lãi tiền gửi có kỳ hạn			843.892.137	843.892.137	843.892.137	843.892.137		
632	Giá vốn hàng bán			1.540.361.825	1.540.361.825	1.540.361.825	1.540.361.825		
641	Chi phí bán hàng			12.973.636	12.973.636	12.973.636	12.973.636		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			12.973.636	12.973.636	12.973.636	12.973.636		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			727.862.923	727.862.923	727.862.923	727.862.923		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			213.178.599	213.178.599	213.178.599	213.178.599		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			60.447.050	60.447.050	60.447.050	60.447.050		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			16.521.456	16.521.456	16.521.456	16.521.456		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			54.785.898	54.785.898	54.785.898	54.785.898		
6425	Thuế, phí và lệ phí			45.103.732	45.103.732	45.103.732	45.103.732		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			304.846.452	304.846.452	304.846.452	304.846.452		
6428	Chi phí bằng tiền khác			32.979.736	32.979.736	32.979.736	32.979.736		
911	Xác định kết quả kinh doanh			2.972.710.073	2.972.710.073	2.972.710.073	2.972.710.073		
	TỔNG CỘNG	299.340.874.036	299.340.874.036	42.572.182.908	42.572.182.908	42.572.182.908	42.572.182.908	303.005.390.746	303.005.390.746

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thái Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Kim Thoa

Nha Trang, Ngày 30 tháng 06 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Thắng

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH
DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

BẢNG KÊ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Quý II năm 2026

Stt	Tài sản cố định	TKCP	Năm Sử dụng	TG KH (Năm)	Lg	Nguyên giá Đầu kỳ	Nguyên giá Tăng, Giảm	Khấu hao Đầu kỳ	Khấu hao Trích Trong kỳ	Khấu hao Tăng, Giảm	Khấu hao Luỹ kế	Giá trị còn lại
	CTY CÔNG TY					589.906.091		589.906.091			589.906.091	
	TSCDHH Tài sản cố định hữu hình					589.906.091		589.906.091			589.906.091	
	PTV Phương tiện vận tải, truyền dẫn					589.906.091		589.906.091			589.906.091	
1	E1 X3 Xe bán tải Mazda BT 50 2.2L MT Hợp đồng mua bán số 056/2015/HĐMB-BT50/CNNT ngày 20/11/2015	6424	12/2015	6,0	1,0	589.906.091		589.906.091			589.906.091	
	PHCTV PHÒNG HÀNH CHÍNH - TÀI VỤ					35.963.636		35.963.636			35.963.636	
	TSCDHH Tài sản cố định hữu hình					35.963.636		35.963.636			35.963.636	
	TBDC Thiết bị, dụng cụ quản lý					35.963.636		35.963.636			35.963.636	
2	E2 PT2 Máy photo Canon IR2020	6424	11/2008	3,0	1,0	35.963.636		35.963.636			35.963.636	
	PKT PHÒNG KẾ TOÁN					65.000.000		65.000.000			65.000.000	
	TSCDVH Tài sản cố định vô hình					65.000.000		65.000.000			65.000.000	
	PMMT Phần mềm máy tính					65.000.000		65.000.000			65.000.000	
3	E2 PM1 Phần mềm kế toán A&Csoft	6424	09/2006	3,0	1,0	35.000.000		35.000.000			35.000.000	
4	E2 PM2 Chương trình phần mềm quản lý doanh nghiệp	6424	07/2013	3,0	1,0	30.000.000		30.000.000			30.000.000	
	CTY CÔNG TY					28.517.590.059		910.409.722	144.438.255		1.054.847.977	27.462.742.082
	TSCDHH Tài sản cố định hữu hình					28.517.590.059		910.409.722	144.438.255		1.054.847.977	27.462.742.082
	NCU Nhà cửa, vật kiến trúc					28.517.590.059		910.409.722	144.438.255		1.054.847.977	27.462.742.082
5	F1 KCTHAI Kho lưu chứa chất thải nguy hại	6424	01/2024	5,0	1,0	41.117.593		17.950.255	2.055.879		20.006.134	21.111.459
6	F1 NP01T24 Căn hộ số 01, tầng 24, Chung cư Napoleon	632	07/2024	50,0	1,0	852.358.046		29.832.537	4.261.791		34.094.328	818.263.718
7	F1 NP01T25 Căn hộ số 01, tầng 25, Chung cư Napoleon	632	12/2024	50,0	1,0	854.024.894		22.774.000	4.273.125		27.044.125	826.980.769
8	F1 NP02T24 Căn hộ số 02, tầng 24, Chung cư Napoleon	632	07/2024	50,0	1,0	647.354.130		22.657.404	3.235.772		25.894.176	621.459.954
9	F1 NP02T25 Căn hộ số 02, tầng 25, Chung cư Napoleon	632	12/2024	50,0	1,0	648.622.325		17.296.592	3.243.111		20.539.703	628.082.622
10	F1 NP03T24 Căn hộ số 03, tầng 24, Chung cư Napoleon	632	07/2024	50,0	1,0	879.895.896		30.796.353	4.393.479		35.195.832	844.700.064

Stt	Tài sản cố định	TKCP	Năm Sử dụng	TG KH (Năm)	Lg	Nguyên giá Đầu kỳ	Nguyên giá Tăng, Giảm	Khấu hao Đầu kỳ	Khấu hao Trích Trong kỳ	Khấu hao Tăng, Giảm	Khấu hao Luỹ kế	Giá trị còn lại
11	F1 NP03T25 Căn hộ số 03, tầng 25, Chung cư Napoleon	632	12/2024	50,0	1,0	881.618.155		23.509.824	4.408.092		27.917.916	853.700.239
12	F1 NP04T24 Căn hộ số 04, tầng 24, Chung cư Napoleon	632	07/2024	50,0	1,0	653.154.436		22.860.411	3.265.773		26.126.184	627.028.252
13	F1 NP04T25 Căn hộ số 04, tầng 25, Chung cư Napoleon	632	12/2024	50,0	1,0	654.433.175		17.451.552	3.272.166		20.723.718	633.709.457
14	F1 NP05T24 Căn hộ số 05, tầng 24, Chung cư Napoleon	632	07/2024	50,0	1,0	647.354.130		22.657.404	3.236.772		25.894.176	621.459.954
15	F1 NP05T25 Căn hộ số 05, tầng 25, Chung cư Napoleon	632	12/2024	50,0	1,0	648.622.325		17.296.592	3.243.111		20.539.703	628.082.622
16	F1 NP06T24 Căn hộ số 06, tầng 24, Chung cư Napoleon	632	07/2024	50,0	1,0	816.184.691		28.566.468	4.080.924		32.647.392	733.537.299
17	F1 NP06T25 Căn hộ số 06, tầng 25, Chung cư Napoleon	632	12/2024	50,0	1,0	817.782.218		21.807.520	4.088.910		25.896.430	731.885.788
18	F1 NP07T24 Căn hộ số 07, tầng 24, Chung cư Napoleon	632	07/2024	50,0	1,0	816.184.691		28.566.468	4.080.924		32.647.392	733.537.299
19	F1 NP07T25 Căn hộ số 07, tầng 25, Chung cư Napoleon	632	12/2024	50,0	1,0	817.782.218		21.807.520	4.088.910		25.896.430	731.885.788
20	F1 NP08T24 Căn hộ số 08, tầng 24, Chung cư Napoleon	632	07/2024	50,0	1,0	647.354.130		22.657.404	3.236.772		25.894.176	621.459.954
21	F1 NP08T25 Căn hộ số 08, tầng 25, Chung cư Napoleon	632	12/2024	50,0	1,0	648.622.325		17.296.592	3.243.111		20.539.703	628.082.622
22	F1 NP09T24 Căn hộ số 09, tầng 24, Chung cư Napoleon	632	07/2024	50,0	1,0	653.154.436		22.860.411	3.265.773		26.126.184	627.028.252
23	F1 NP09T25 Căn hộ số 09, tầng 25, Chung cư Napoleon	632	12/2024	50,0	1,0	654.433.175		17.451.552	3.272.166		20.723.718	633.709.457
24	F1 NP10T24 Căn hộ số 10, tầng 24, Chung cư Napoleon	632	07/2024	50,0	1,0	879.895.896		30.796.353	4.399.479		35.195.832	844.700.064
25	F1 NP10T25 Căn hộ số 10, tầng 25, Chung cư Napoleon	632	12/2024	50,0	1,0	881.618.155		23.509.824	4.408.092		27.917.916	853.700.239
26	F1 NP11T24 Căn hộ số 11, tầng 24, Chung cư Napoleon	632	07/2024	50,0	1,0	647.354.130		22.657.404	3.236.772		25.894.176	621.459.954
27	F1 NP11T25 Căn hộ số 11, tầng 25, Chung cư Napoleon	632	12/2024	50,0	1,0	648.622.325		17.296.592	3.243.111		20.539.703	628.082.622
28	F1 NP12T24 Căn hộ số 12, tầng 24, Chung cư Napoleon	632	07/2024	50,0	1,0	852.401.140		29.834.049	4.262.007		34.096.056	818.305.084
29	F1 NP12T25 Căn hộ số 12, tầng 25, Chung cư Napoleon	632	12/2024	50,0	1,0	854.067.988		22.775.152	4.270.341		27.045.493	827.022.495
30	F1 NP14T24 Căn hộ số 14, tầng 24, Chung cư Napoleon	632	07/2024	50,0	1,0	824.486.987		28.857.045	4.122.435		32.979.480	791.507.507
31	F1 NP14T25 Căn hộ số 14, tầng 25, Chung cư Napoleon	632	12/2024	50,0	1,0	826.100.138		22.029.344	4.130.502		26.159.846	799.940.292
32	F1 NP15T24 Căn hộ số 15, tầng 24, Chung cư Napoleon	632	07/2024	50,0	1,0	620.083.628		21.702.933	3.100.419		24.803.352	595.280.276
33	F1 NP15T25 Căn hộ số 15, tầng 25, Chung cư Napoleon	632	12/2024	50,0	1,0	621.300.001		16.568.000	3.106.500		19.674.500	601.625.501
34	F1 NP16T24 Căn hộ số 16, tầng 24, Chung cư Napoleon	632	07/2024	50,0	1,0	630.605.151		22.071.189	3.153.027		25.224.216	605.380.935
35	F1 NP16T25 Căn hộ số 16, tầng 25, Chung cư Napoleon	632	12/2024	50,0	1,0	631.842.162		16.849.120	3.159.210		20.008.330	611.833.832
36	F1 NP17T24 Căn hộ số 17, tầng 24, Chung cư Napoleon	632	07/2024	50,0	1,0	625.458.754		21.891.051	3.127.293		25.018.344	600.440.410
37	F1 NP17T25 Căn hộ số 17, tầng 25, Chung cư Napoleon	632	12/2024	50,0	1,0	626.685.670		16.711.616	3.133.428		19.845.044	606.840.626

Stt	Tài sản cố định	TKCP	Năm Sử dụng	TG KH (Năm)	Lg	Nguyên giá Đầu kỳ	Nguyên giá Tăng, Giảm	Khấu hao Đầu kỳ	Khấu hao Trích Trong kỳ	Khấu hao Tăng, Giảm	Khấu hao Lưu kế	Giá trị còn lại
38	F1 NP18T24 Căn hộ số 18, tầng 24, Chung cư Napoleon	632	07/2024	50,0	1,0	788.336.889		27.591.795	3.941.685		31.533.480	756.803.409
39	F1 NP18T25 Căn hộ số 18, tầng 25, Chung cư Napoleon	632	12/2024	50,0	1,0	789.882.369		21.063.536	3.949.413		25.012.949	764.869.420
40	F1 NP19T24 Căn hộ số 19, tầng 24, Chung cư Napoleon	632	07/2024	50,0	1,0	788.336.889		27.591.795	3.941.685		31.533.480	756.803.409
41	F1 NP20T24 Căn hộ số 20, tầng 24, Chung cư Napoleon	632	07/2024	50,0	1,0	625.458.754		21.891.051	3.127.293		25.018.344	600.440.410
42	F1 NP21T24 Căn hộ số 21, tầng 24, Chung cư Napoleon	632	07/2024	50,0	1,0	630.605.151		22.071.189	3.153.027		25.224.216	605.380.935
43	F1 NP22T24 Căn hộ số 22, tầng 24, Chung cư Napoleon	632	07/2024	50,0	1,0	620.083.628		21.702.933	3.100.419		24.803.352	595.280.276
44	F1 NP23T24 Căn hộ số 23, tầng 24, Chung cư Napoleon	632	07/2024	50,0	1,0	824.311.265		28.850.892	4.121.556		32.972.448	791.338.817
	PKH PHÒNG KẾ HOẠCH					43.520.000		43.520.000			43.520.000	
	TSCDHH Tài sản cố định hữu hình					43.520.000		43.520.000			43.520.000	
	TBDC Thiết bị, dụng cụ quản lý					43.520.000		43.520.000			43.520.000	
45	E3 LED Bảng hiệu điện tử Led Ma Trận Theo HĐ số 276/HĐ/2017 ngày 18/7/2017	6424	08/2017	5,0	1,0	43.520.000		43.520.000			43.520.000	
	CTY CÔNG TY					2.280.624.289		2.280.624.289			2.280.624.289	
	TSCDHH Tài sản cố định hữu hình					2.280.624.289		2.280.624.289			2.280.624.289	
	NCU Nhà cửa, vật kiến trúc					930.250.196		930.250.196			930.250.196	
46	F2 N1 Nhà làm việc công ty	6424	07/1999	20,0	1,0	930.250.196		930.250.196			930.250.196	
	PTV Phương tiện vận tải, truyền dẫn					1.350.374.093		1.350.374.093			1.350.374.093	
47	D1 X4 Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA FORTUNER Theo HĐ số 2883/HĐMB-BT ngày 07/08/2017	6424	08/2017	6,0	1,0	1.350.374.093		1.350.374.093			1.350.374.093	
	P.DT PHÒNG ĐẦU TƯ					416.363.636		380.547.391	17.348.484		397.895.875	18.467.761
	TSCDHH Tài sản cố định hữu hình					416.363.636		380.547.391	17.348.484		397.895.875	18.467.761
	MMTB Máy móc thiết bị làm việc					416.363.636		380.547.391	17.348.484		397.895.875	18.467.761
48	C5 BX Máy đào bánh xích Kobelco SK40SR-3; SK: PH0503960;	6424	10/2020	6,0	1,0	416.363.636		380.547.391	17.348.484		397.895.875	18.467.761
	PKH PHÒNG KẾ HOẠCH					105.000.000		105.000.000			105.000.000	
	TSCDHH Tài sản cố định hữu hình					105.000.000		105.000.000			105.000.000	
	MMTB Máy móc thiết bị làm việc					105.000.000		105.000.000			105.000.000	
49	C7 CX65 Máy toàn đạc điện tử Sokkia CX-65 Theo HĐKT số 33/HĐ ngày 19/7/2017	6424	07/2017	6,0	1,0	105.000.000		105.000.000			105.000.000	
	TRANG E 1 CUM CN TRANG E					1.408.817.010		330.002.878	26.532.276		356.535.154	1.052.281.856

Stt	Tài sản cố định		TKCP	Năm Sử dụng	TG KH (Năm)	Lg	Nguyên giá Đầu kỳ	Nguyên giá Tăng, Giảm	Khấu hao Đầu kỳ	Khấu hao Trích Trong kỳ	Khấu hao Tăng, Giảm	Khấu hao Luỹ kế	Giá trị còn lại
	TSCDHH	Tài sản cố định hữu hình					1,408,817,010		330.002.878	26.532.276		356.535.154	1.052.281.856
	NCU	Nhà cửa, vật kiến trúc					988,854,673		160.688.892	12.360.684		173.049.576	815.805.097
50	F2 N2	Nhà làm việc - Khối Quản lý vận hành	6424	01/2023	20,0	1,0	988.854.673		160.688.892	12.360.684		173.049.576	815.805.097
	SVVC	Súc vật, vườn cây lâu năm					419,962,337		169.313.986	14.171.592		183.485.578	233.476.759
51	H3 CXDV	Cây xanh Khu Dịch vụ	6424	07/2023	10,0	1,0	273.060.889		75.091.731	6.826.521		81.918.252	191.142.637
52	H3 DCQ	Đào cảnh quan - Khu dịch vụ	6424	01/2023	5,0	1,0	146.901.448		94.222.255	7.345.071		101.567.326	45.334.122
	TRANG E 1	CUM CN TRANG E					65,225,649,203		18.850.050.465	1.098.116.055		19.948.166.520	45.277.482.683
	TSCDHH	Tài sản cố định hữu hình					65,225,649,203		18.850.050.465	1.098.116.055		19.948.166.520	45.277.482.683
	NCU	Nhà cửa, vật kiến trúc					65,225,649,203		18.850.050.465	1.098.116.055		19.948.166.520	45.277.482.683
53	F5 TE1	BDSĐT- CSHT Cụm CN Trảng é 1 tạm tính	632	04/2018	20,0	1,0	65.225.649.203		18.850.050.465	1.098.116.055		19.948.166.520	45.277.482.683
	TRANG E 1	CUM CN TRANG E					8,736,963,992		1.105.899.903	160.017.639		1.265.917.542	7.471.046.450
	TSCDHH	Tài sản cố định hữu hình					8,736,963,992		1.105.899.903	160.017.639		1.265.917.542	7.471.046.450
	NCU	Nhà cửa, vật kiến trúc					8,736,963,992		1.105.899.903	160.017.639		1.265.917.542	7.471.046.450
54	F2 XLNT	Trạm Xử lý nước thải tại Cụm Công nghiệp Trảng é 1	632	08/2024	13,0	1,0	8.566.281.202		1.090.253.976	155.750.568		1.246.004.544	7.320.276.658
55	F4 HSC	Hồ ứng phó sự cố nước thải Trạm Xử lý nước thải	6424	05/2025	10,0	1,0	170.682.790		15.645.927	4.267.071		19.912.998	150.769.792
	TRANG E 1	CUM CN TRANG E					215,706,755		174.467.027	4.582.188		179.049.215	36.657.540
	TSCDHH	Tài sản cố định hữu hình					215,706,755		174.467.027	4.582.188		179.049.215	36.657.540
	MMTB	Máy móc thiết bị làm việc					128,301,300		87.061.572	4.582.188		91.643.760	36.657.540
56	C5 N2	Hệ thống Trạm bơm tăng áp Trảng é	6424	07/2021	7,0	1,0	128.301.300		87.061.572	4.582.188		91.643.760	36.657.540
	PTV	Phương tiện vận tải, truyền dẫn					87,405,455		87.405.455			87.405.455	
57	D5 N1	Hệ thống cấp nước TE1 - Lô CC1	6424	04/2019	5,0	1,0	87.405.455		87.405.455			87.405.455	

Stt	Tài sản cố định	TKCP	Năm Sử dụng	TG KH (Năm)	Lg	Nguyên giá Đầu kỳ	Nguyên giá Tăng, Giảm	Khấu hao Đầu kỳ	Khấu hao Trích Trong kỳ	Khấu hao Tăng, Giảm	Khấu hao Lũy kế	Giá trị còn lại
	Cộng					107,641,104,671		24.871.391.402	1.451.034.897		26.322.426.299	81.318.678.372

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đỗ Thái Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Kim Thoa

Nha Trang, Ngày 30 tháng 06 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
GIÀM ĐỐC




Nguyễn Việt Thắng

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH
DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

BẢNG KÊ KHẤU HAO CÔNG CỤ VẬT RẺ

Quý II năm 2026

STT	CÔNG CỤ - VẬT RẺ	ĐVT	TG ĐƯA VÀO SD	TG K.H (THÁNG)	MÃ SỐ NHẬN	LƯỢNG	NGUYÊN GIÁ	KHẤU HAO KỲ NÀY	KHẤU HAO LUYẾT KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
						120,00	680.723.335		680.723.335	
1	AT01 Thiết bị âm thanh (2 loa Bose; 2 micro; 1 đầu Karaoke Acnos; 1 ampli; 1 đầu lọc Caliana)	BO	12/2008	24		1,00	11.377.000		11.377.000	
2	BBLV02 Bộ bàn làm việc (bàn làm việc 1,8m; bàn vi tính; tủ cá nhân 2 ngăn)	BO	12/2012	24		1,00	7.980.000		7.980.000	
3	BBLV03 Bộ bàn làm việc (bàn làm việc 1,8m; bàn vi tính; tủ cá nhân)	BO	12/2011	24		1,00	4.563.636		4.563.636	
4	BBLV04 Bộ bàn làm việc (bàn làm việc 1,8m; bàn vi tính; tủ cá nhân 2 ngăn)	BO	12/2010	36		1,00	6.000.000		6.000.000	
5	BGH01 Bộ bàn ghế họp (1 bàn; 7 ghế)	BO	10/2013	24		1,00	9.200.000		9.200.000	
6	BGH02 Bộ bàn ghế họp (1 bàn + 10 ghế)	BO	12/2012	24		1,00	5.000.000		5.000.000	
7	BLV01-03 Bàn làm việc (bàn nhân viên Hòa Phát)	CAI	12/2014	12		3,00	12.423.000		12.423.000	
8	BLV04-05 Bàn làm việc (bàn nhân viên Hòa Phát)	CAI	12/2014	12		2,00	7.827.000		7.827.000	
9	BLV06 Bàn làm việc (bàn trưởng phòng Hòa Phát)	CAI	12/2014	12		1,00	3.930.000		3.930.000	
10	BLV07 Bàn làm việc (bàn nhân viên Hòa Phát)	CAI	12/2014	12		1,00	3.910.000		3.910.000	
11	BLV08-09 Bàn làm việc (bàn trưởng phòng Hòa Phát)	CAI	12/2014	12		2,00	7.860.000		7.860.000	
12	BLV10-12 Bàn làm việc (bàn nhân viên Hòa Phát)	CAI	12/2014	12		3,00	10.890.000		10.890.000	
13	CAM04 Camera IP 2MP KBVision KX-2011N2	CAI	08/2019	24		1,00	1.386.000		1.386.000	
14	CAM05 Camera IP 2MP KBVision KX-2011N2	CAI	08/2019	24		1,00	1.386.000		1.386.000	
15	CAM06 Camera IP 2MP KBVision KX-2011N2	CAI	08/2019	24		1,00	1.386.000		1.386.000	

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH
DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

BẢNG KÊ KHẤU HAO CÔNG CỤ VẬT RẺ

Quý II năm 2026

STT	CÔNG CỤ - VẬT RẺ		ĐVT	TG ĐƯA VÀO SD	TG K.H (THÁNG)	MÃ SỐ NHẬN	LƯỢNG	NGUYÊN GIÁ	KHẤU HAO KỲ NÀY	KHẤU HAO LUY KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
16	CAM07	Camera IP 2MP KBVision KX-2011N2	CAI	08/2019	24		1,00	1.386.000		1.386.000	
17	CPU01	Máy Asus P5KPL	CAI	12/2009	24		1,00	8.761.904		8.761.904	
18	CPU02	Máy CPU Dell Inspiron 3847	CAI	07/2014	12		1,00	11.363.636		11.363.636	
19	CPU05	Máy CPU Dell Optiplex 3020	CAI	07/2014	12		1,00	8.045.455		8.045.455	
20	CPU05-07	Máy CPU Dell Inspiron 3650	CAI	01/2017	12		2,00	24.581.818		24.581.818	
21	CPU08-09	Máy CPU Dell Inspiron 3650 MT	CAI	01/2017	12		2,00	30.581.818		30.581.818	
22	CPU10-11	Máy CPU Dell Vostro 3668 Intel Core i3 7100(3.9 Ghz) RAM: 4GB, HDD: 500GB	CAI	11/2017	12		2,00	18.140.000		18.140.000	
23	DGTE2-TE	Đầu ghi KX8180N2+Thiết bị đi kèm (ổ cứng, nguồn, jack, nẹp, tủ điện, dây dẫn, công lắp đặt)	BC	08/2019	24		1,00	10.198.000		10.198.000	
24	DT BAN	Điện thoại bàn Panasonic	CAI	01/2019	3		1,00	627.273		627.273	
25	GIX02	Ghế xếp	CAI	09/2015	3		1,00	272.728		272.728	
26	GLV01	Ghế làm việc	CAI	12/2012	24		1,00	3.600.000		3.600.000	
27	GLV02	Ghế làm việc PGĐ (ghế xoay GL306 nệm lưới lưng cao)	CAI	12/2014	12		1,00	3.300.000		3.300.000	
28	GLV03	Ghế làm việc (da đen xoay, nâng hạ)	CAI	12/2010	24		1,00	4.512.500		4.512.500	
29	GLV04-06	Ghế làm việc (ghế xoay nhân viên 550H Hòa Phát)	CAI	12/2014	12		3,00	1.440.000		1.440.000	
30	GLV08-09	Ghế làm việc (ghế xoay nhân viên 550H Hòa Phát)	CAI	12/2014	12		2,00	960.000		960.000	
31	GLV10	Ghế làm việc (ghế P.phòng lưng cao, có tay, nệm vải màu xám)	CAI	12/2014	12		1,00	900.000		900.000	
32	GLV12	Ghế làm việc (ghế xoay nhân viên 550H Hòa Phát)	CAI	12/2014	12		1,00	480.000		480.000	
33	GLV14-16	Ghế làm việc (ghế xoay nhân viên 550H Hòa Phát)	CAI	12/2014	12		3,00	1.440.000		1.440.000	

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH
DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

BẢNG KÊ KHẤU HAO CÔNG CỤ VẬT RẺ

Quý II năm 2026

STT	CÔNG CỤ - VẬT RẺ	ĐVT	TG ĐƯA VÀO SD	TG K.H (THÁNG)	MÃ SỐ NHẬN	LƯỢNG	NGUYÊN GIÁ	KHẤU HAO KỲ NÀY	KHẤU HAO LUYỆN KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
34	HS01-12 Học sắt di động HS3 Hòa Phát	CAI	12/2014	12		12,00	12.960.000		12.960.000	
35	HT TUOI CAY Hệ thống ống tưới cây - Cụm CN Trảng é 1	HT	08/2018	12		1,00	9.836.936		9.836.936	
36	IPAD Máy tính bảng Ipad Pro 10.5 Wifi 4G	CHIEC	11/2018	12		1,00	21.809.091		21.809.091	
37	KAT01 Kệ âm tường	BO	05/2015	7		1,00	12.200.000		12.200.000	
38	KE DANANG Kệ đa năng 4 tầng	BO	08/2019	24		1,00	11.000.000		11.000.000	
39	KE04-09 Kệ sắt hồ sơ	CAI	05/2015	7		6,00	14.700.000		14.700.000	
40	KE1C Kệ sắt hồ sơ	CAI	11/2015	7		1,00	4.500.000		4.500.000	
41	KET SAT Két sắt SZ 350AB	CAI	10/2018	12		1,00	3.040.000		3.040.000	
42	MAYCATCO Máy Cắt cỏ Honda GX35 VMK 435T	CAI	04/2019	12		1,00	6.000.000		6.000.000	
43	MAYCUA1 Máy cưa hiệu STIHL 250	CAI	05/2018	12		1,00	5.700.000		5.700.000	
44	MAYKHOAN Máy Khoan Makita	BO	04/2019	12		1,00	2.052.000		2.052.000	
45	MAYTAOAM Máy tạo ẩm Shap	CAI	06/2018	12		1,00	2.380.000		2.380.000	
46	MCCONG Máy chấm công ZKSOFTWARE SF400	CAI	11/2017	12		1,00	3.660.000		3.660.000	
47	MCCONG02 Máy chấm công ZKTeco X-628C	CAI	05/2018	12		1,00	3.780.000		3.780.000	
48	MH07 Màn hình vi tính Dell 18.5"E1916HV	CAI	01/2017	12		1,00	1.972.727		1.972.727	
49	MH08 Màn hình máy tính HP Compaq B191 18.5-inch LED Backlit	CAI	11/2017	12		1,00	1.936.364		1.936.364	
50	MH09 Màn hình vi tính Dell E2016HV	CAI	02/2020	12		1,00	1.954.545		1.954.545	
51	MI01 Máy in Canon Laser LBP 3300	CAI	06/2014	12		1,00	3.500.000		3.500.000	
52	MI02 Máy in Canon Laser LBP 3300	CAI	06/2014	12		1,00	3.500.000		3.500.000	
53	MI04-05 Máy in Canon LBP 2900	CAI	12/2008	24		1,00	1.761.904		1.761.904	
54	MI09 Máy in Canon Laser LBP 3300	CAI	06/2014	12		1,00	3.500.000		3.500.000	

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH
DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

BẢNG KÊ KHẤU HAO CÔNG CỤ VẬT RẺ

Quý II năm 2026

STT	CÔNG CỤ - VẬT RẺ		ĐVT	TG ĐƯA VÀO SD	TG K.H (THÁNG)	MÃ SỐ NHẬN	LƯỢNG	NGUYÊN GIÁ	KHẤU HAO KỲ NÀY	KHẤU HAO LUYỆN KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
55	MI11	Máy in Canon Laser LBP 3300	CAI	07/2014	12		1,00	3.500.000		3.500.000	
56	ML01	Máy điều hòa KK Mitsubishi MS/MU-H18VC-V	BO	09/2013	24		1,00	12.484.546		12.484.546	
57	ML02	Máy điều hòa KK Mitsubishi Electric H18-VC-2.0HP	BO	12/2014	12		1,00	11.572.727		11.572.727	
58	ML03	Máy điều hòa KK Mitsubishi Electric H13-VC-1.5HP	BO	12/2014	12		1,00	7.881.818		7.881.818	
59	ML04	Máy điều hòa KK Mitsubishi Electric H10-VC-1.0HP	BO	12/2014	12		1,00	6.027.272		6.027.272	
60	ML05	Máy điều hòa KK Mitsubishi Electric H10-VC-1.0HP	BO	12/2014	12		1,00	6.027.273		6.027.273	
61	ML07	Máy điều hòa KK Mitsubishi Electric H13-VC-1.5HP	BO	12/2014	12		1,00	7.881.818		7.881.818	
62	ML08	Máy điều hòa KK Mitsubishi Electric H13-VC-1.5HP	BO	12/2014	12		1,00	7.881.819		7.881.819	
63	ML09	Máy điều hòa KK Mitsubishi Electric H13-VC-1.5HP	BO	12/2014	12		1,00	7.881.818		7.881.818	
64	ML11	Máy điều hòa KK Mitsubishi SRAC-MS/MU-HM50VA	BO	10/2017	12		1,00	12.727.272		12.727.272	
65	ML12	Máy điều hòa KK Mitsubishi SRAC-MS/MU-HM50VA	BO	10/2017	12		1,00	12.727.273		12.727.273	
66	MQ01	Máy quay phim Sony HDR CX240E	CAI	07/2014	12		1,00	7.109.091		7.109.091	
67	MS01	Máy scanner HP 3000 S2	CAI	06/2014	12		1,00	9.300.000		9.300.000	
68	QD01	Quạt Mitsubishi LV16	CAI	03/2015	9		1,00	1.545.454		1.545.454	
69	QD02	Quạt Mitsubishi R30	CAI	03/2015	9		1,00	1.727.273		1.727.273	
70	QD05	Quạt đứng CN SenKo	CAI	10/2017	3		1,00	400.000		400.000	
71	TB01	Ổ cứng di động HDD 1TB	CAI	06/2014	12		1,00	1.681.818		1.681.818	
72	THANGSAT	Thang Sắt	CAI	04/2019	12		1,00	1.100.000		1.100.000	
73	THS01	Tủ hồ sơ (gỗ nâu)	CAI	09/2011	24		1,00	5.872.727		5.872.727	

BẢNG KÊ KHẤU HAO CÔNG CỤ VẬT RẺ

Quý II năm 2026

STT	CÔNG CỤ - VẬT RẺ	ĐVT	TG ĐƯA VÀO SD	TG K.H (THÁNG)	MÃ SỐ NHẬN	LƯỢNG	NGUYÊN GIÁ	KHẤU HAO KỲ NÀY	KHẤU HAO LUYỆN KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
74	THS02 Tủ hồ sơ	CAI	12/2012	24		1,00	4.500.000		4.500.000	
75	THS09-10 Tủ hồ sơ (cửa kính lùa)	CAI	12/2014	12		2,00	5.700.000		5.700.000	
76	TL02 Tủ lạnh National	CAI	12/2010	36		1,00	5.700.000		5.700.000	
77	TSE2BBLV01 Bộ bàn ghế làm việc (bàn làm việc 1.8m; bàn vi tính; tủ nhỏ 2 ngăn; ghế da) (9/2011)	BO	09/2011	36		1,00	16.063.637		16.063.637	
78	TSE2LT04 Máy laptop Sony VaiO CW21FD/W 14" (01/2010)	CAI	04/2010	36		1,00	20.950.000		20.950.000	
79	TSE2PT01 Máy photo Minolta BizHub 211 (4/2010)	CAI	04/2010	36		1,00	27.290.000		27.290.000	
80	TSE2SL01 Bộ bàn ghế salon gỗ (có kính) (1bàn lớn+1 ghế dài; 1bàn nhỏ+2 ghế nhỏ)(9/2011)	BO	09/2011	36		1,00	16.797.727		16.797.727	
81	TSE2SL02 Bộ ghế salon simili (GĐ) (01/5/2011)	BO	05/2011	36		1,00	18.150.000		18.150.000	
82	TSE2SL03 Bộ ghế salon vải (PGĐ) (01/12/2004)	BO	12/2004	36		1,00	10.925.000		10.925.000	
83	TV02 Tivi LG LED 32LH570D	CAI	10/2017	12		1,00	5.636.364		5.636.364	
84	VTB01 Bộ máy vi tính bàn (máy CPU Dell Vostro 270; màn hình Dell LCD 23" S2340L)	BO	05/2014	12		1,00	14.890.909		14.890.909	
85	VTB04-05 Bộ máy vi tính bàn (máy CPU Dell Optiplex 3020; màn hình vi tính Dell LCD 18.5" E1914H)	BO	06/2014	12		2,00	19.818.182		19.818.182	
86	VTB06 Bộ máy vi tính bàn (máy CPU Asus P5G41; màn hình vi tính LCD 17" E1720)	BO	11/2011	24		1,00	7.500.000		7.500.000	
87	VTB08 Bộ máy vi tính bàn (máy CPU Dell Inspiron 3847; màn hình vi tính Dell LCD 22" E2214H)	BO	06/2014	12		1,00	14.309.091		14.309.091	

BẢNG KÊ KHẤU HAO CÔNG CỤ VẬT RẺ

Quý II năm 2026

STT	CÔNG CỤ - VẬT RẺ	ĐVT	TG ĐƯA VÀO SD	TG K.H (THÁNG)	MÃ SỐ NHẬN	LƯỢNG	NGUYÊN GIÁ	KHẤU HAO KỶ NÀY	KHẤU HAO LUYỆN KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
88	VTB14 Bộ máy vi tính bàn (máy CPU Dell Vostro 3670MT; màn hình LCD Dell E1916HV18.5")	BO	07/2019	12		1,00	9.709.091		9.709.091	
	BDS Kinh doanh bất động sản					31,00	56.344.613		56.344.613	
89	BHGO Bàn họp gỗ (Kích thước 4x1,12 m)	CAI	01/2019	12		1,00	12.727.273		12.727.273	
90	BOM Máy bơm hỏa tiễn	CAI	03/2020	12		1,00	3.664.000		3.664.000	
91	GLVNHUA Ghế làm việc nhựa Đài Loan	CAI	01/2019	12		20,00	2.600.000		2.600.000	
92	GX INOX Ghế xếp Inox	CAI	02/2019	12		1,00	727.273		727.273	
93	GX INOX 2 Ghế xếp Inox 2	CAI	07/2019	12		1,00	727.273		727.273	
94	HTTUOI CAY 2 Hệ thống ống tưới cây 2 - Cụm CN Trảng é 1	HT	07/2019	24		1,00	24.435.158		24.435.158	
95	MAYL.NUOC Máy lọc nước uống trực tiếp Korihome WPK-G61	BO	07/2019	12		1,00	6.900.000		6.900.000	
96	QD06 Quạt đứng SenKo	CAI	01/2019	12		1,00	436.364		436.364	
97	QD07 Quạt đứng SenKo	CAI	01/2019	12		1,00	436.363		436.363	
98	QD08 Quạt đứng SenKo	CAI	07/2019	12		1,00	390.909		390.909	
99	QD09 Quạt đứng SenKo	CAI	07/2019	12		1,00	390.909		390.909	
100	THS11 Tủ hồ sơ	CAI	01/2019	12		1,00	2.909.091		2.909.091	
	CHU Sản xuất kinh doanh chung					107,00	460.676.634	14.783.956	431.061.258	29.615.376
101	APK01 Ampe kèm	CAI	10/2022	3		1,00	1.200.000		1.200.000	
102	BDN01 Bình đun siêu tốc Philips 9303	CAI	10/2022	3		1,00	555.556		555.556	
103	BHGO02 Bàn họp gỗ (Kích thước 4000 x 1600 x 750 mm)	CAI	07/2022	12		1,00	10.833.333		10.833.333	
104	BLD01 Bộ lưu điện Santak 2200VA-Blazer Pro	CAI	01/2024	12		1,00	3.954.545		3.954.545	
105	BOCOD Bộ dụng cụ kiểm tra COD	HOP	10/2023	3		1,00	1.500.000		1.500.000	
106	BUC01 Bục phát biểu	CAI	09/2025	3		1,00	2.962.963		2.962.963	

BẢNG KÊ KHẤU HAO CÔNG CỤ VẬT RẺ

Quý II năm 2026

STT	CÔNG CỤ - VẬT RẺ		ĐVT	TG ĐƯA VÀO SD	TG K.H (THÁNG)	MÃ SỐ NHẬN	LƯỢNG	NGUYÊN GIÁ	KHẤU HAO KỶ NÀY	KHẤU HAO LUYỆN KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
107	BUC02	Bục tượng Bức	CAI	09/2025	3		1,00	3.240.741		3.240.741	
108	CAM08	Camera DH-IPC-HFW2439MP-AS-LED-B-S2	CAI	05/2022	24		1,00				
109	CAM09	Camera DH-IPC-HFW2439MP-AS-LED-B-S2	CAI	05/2022	24		1,00				
110	CAM10	Camera DH-IPC-HFW2439MP-AS-LED-B-S2	CAI	05/2022	24		1,00				
111	CAM11	Camera DH-IPC-HFW2439MP-AS-LED-B-S2	CAI	05/2022	24		1,00				
112	CAM12	Camera DHIPC-HFW1230S1P-S5)	CAI	01/2023	12		1,00	1.300.000		1.300.000	
113	CAM13	Camera DHIPC-HFW1230S1P-S5)	CAI	01/2023	12		1,00	1.300.000		1.300.000	
114	CAM14	Camera DHIPC-HFW2431TP-AS-S2	CAI	09/2024	24		1,00	1.700.000	212.499	1.558.326	141.674
115	CAM15	Camera DHIPC-HFW2431TP-AS-S2	CAI	09/2024	24		1,00	1.700.000	212.499	1.558.326	141.674
116	CAM16	Camera hành trình Vietmap M1	CAI	11/2025	3		1,00	5.546.296		5.546.296	
117	CAM17	Camera hành trình Vietmap TS/C9P	CAI	11/2025	3		1,00	1.750.000		1.750.000	
118	CAN01	Cân 100kg	CAI	10/2023	3		1,00	1.360.274		1.360.274	
119	CPU12	Máy CPU Dell Vostro 3681 Intel Core I5 10400/4GB/1TB/WL+BT/KB+M/W 10	CAI	03/2022	12		1,00	11.527.273		11.527.273	
120	CPU13	Máy CPU Dell Vostro 3888M Ti5-10400(6*2.9)/GD4/1T7/DVD/WLn/BT4/KB/W11SL	CAI	07/2022	12		1,00	13.590.909		13.590.909	
121	CPU14	Máy CPU Intel Core i5-14400 (ổ cứng Samsung SSD980 500GB M2 NVMe, Model: MZ-V8V500BW	CAI	01/2026	12		1,00	14.500.000	3.624.999	7.249.998	7.250.002

BẢNG KÊ KHẤU HAO CÔNG CỤ VẬT RẺ

Quý II năm 2026

STT	CÔNG CỤ - VẬT RẺ	ĐVT	TG ĐƯA VÀO SD	TG K.H (THÁNG)	MÃ SỐ NHẬN	LUỢNG	NGUYÊN GIÁ	KHẤU HAO KỲ NÀY	KHẤU HAO LUYỆN KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
122	CPU15 Máy CPU Intel Core i5-14400 (ổ đĩa cứng SSD Gigabyte G440E500G 500GB (M2PCIe Gen 4x4)	CAI	01/2026	12		1,00	13.712.963	3.428.241	6.856.482	6.856.481
123	DGTB3-TE Đầu ghi NVR4108HS-4KS2/L+Thiết bị đi kèm (ổ cứng, thiết bị mạng, cáp mạng nguồn, công lắp đặt)	BO	05/2022	24		1,00				
124	DGTB4-VP Đầu ghi NVR1104HS-S3/H+Thiết bị đi kèm (ổ cứng, thiết bị chuyển đổi, cáp mạng nguồn, công lắp đặt)	BO	01/2023	12		1,00	4.860.000		4.860.000	
125	DGTB5-TE Đầu ghi NVR1104HS-S3/H+Thiết bị đi kèm (ổ cứng, thiết bị chuyển đổi, cáp mạng nguồn, công lắp đặt)	BO	09/2024	24		1,00	23.380.000	2.922.501	21.431.674	1.948.326
126	DH01 Đồng hồ treo tường	CAI	01/2023	6		1,00	1.018.519		1.018.519	
127	DN1 Đồng hồ nước Nhà làm việc - Khối QLVH Trắng é	CAI	03/2022	12		1,00	9.126.851		9.126.851	
128	GCQ01-30 Ghế chân quỳ	CAI	07/2022	12		30,00	23.611.111		23.611.111	
129	HTD1 Hệ thống điện Nhà làm việc - Khối QLVH Trắng é	CAI	06/2022	12		1,00	11.311.240		11.311.240	
130	HTN1 Hệ thống nước Nhà làm việc - Khối QLVH Trắng é	CAI	06/2022	12		1,00	2.229.000		2.229.000	
131	HTN2 Hệ thống nước Nhà làm việc - Khối QLVH Trắng é (Dự phòng)	CAI	06/2022	12		1,00	5.480.000		5.480.000	
132	HTTUOI CAY4 Hệ thống ống tưới cây 4 - Cụm CN Trắng é 1	HT	09/2022	12		1,00	19.701.551		19.701.551	
133	HTTUOI CAY5 Hệ thống ống tưới cây 5 - Cụm CN Trắng é 1	HT	12/2023	3		1,00	5.684.350		5.684.350	
134	LDD Loa di động	BO	12/2023	3		1,00	3.500.000		3.500.000	
135	MAYBOM2HP0 Máy bơm Super 2HP	CAI	09/2022	12		1,00	3.400.000		3.400.000	
136	MAYBOM2HP0 Máy bơm Super 2HP	CAI	05/2026	12		1,00	3.521.544	586.924	586.924	2.934.620
137	MAYBOM80C2 Máy bơm chìm Tsurumi 80C21.5-53 1,5Kw	CAI	05/2025	24		1,00	16.500.000	2.062.500	9.625.000	6.875.000

BẢNG KÊ KHẤU HAO CÔNG CỤ VẬT RẺ

Quý II năm 2026

STT	CÔNG CỤ - VẬT RẺ	ĐVT	TG ĐƯA VÀO SD	TG K.H (THÁNG)	MÃ SỐ NHẬN	LƯỢNG	NGUYÊN GIÁ	KHẤU HAO KỶ NÀY	KHẤU HAO LUYỆN KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
138	MAYCATCO02 Máy cắt cỏ UMK 435T U2ST	CAI	09/2022	12		1,00	6.200.000		6.200.000	
139	MAYCHIEU Máy chiếu Panasonic PT-LB 356	CAI	07/2025	3		1,00	16.238.889		16.238.889	
140	MCCONG03 Máy chấm công khuôn mặt AI24-B	CAI	07/2025	3		1,00	3.509.259		3.509.259	
141	MD01 Máy đo DO MILWAUKEE MW600	CAI	10/2023	3		1,00	8.300.000		8.300.000	
142	MH10 Màn hình vi tính Dell LCD 18.5" E1916HV	CAI	03/2022	12		1,00	2.536.364		2.536.364	
143	MH11 Màn hình vi tính Dell LCD 18.5" E1916HV	CAI	05/2022	12		1,00	2.590.909		2.590.909	
144	MH12 Màn hình vi tính Dell LCD 18.5" E1916HV	CAI	05/2022	12		1,00	2.590.909		2.590.909	
145	MH13 Màn hình vi tính Dell LCD 18.5" E1916HV	CAI	07/2022	12		1,00	2.536.363		2.536.363	
146	MH14 Màn hình vi tính Dell LCD 21.5" E2216Hv	CAI	07/2022	12		1,00	3.136.364		3.136.364	
147	MH15 Màn hình vi tính Dell LCD 21.5" E2216Hv	CAI	07/2022	12		1,00	3.136.364		3.136.364	
148	MH16 Màn hình vi tính Dell LCD 21.5" E2216Hv	CAI	09/2022	12		1,00	2.590.909		2.590.909	
149	MH17 Màn hình máy tính 23.8 Inch HP S3 Pro 324pf FHD MNTR	CAI	01/2026	12		1,00	2.638.889	659.721	1.319.442	1.319.447
150	MH18 Màn hình máy tính 23.8 Inch HP S3 Pro 324pf FHD MNTR	CAI	01/2026	12		1,00	2.638.889	659.721	1.319.442	1.319.447
151	MH19 Màn hình vi tính (LCD) MSI PRO MP225 21.5" inch	CAI	01/2026	12		1,00	1.657.407	414.351	828.702	828.705
152	MI13 Máy in Canon LBP 2900	CAI	02/2021	12		1,00	3.136.364		3.136.364	
153	MI14 Máy in Canon LBP 8100N (Máy in A3)	CAI	04/2021	12		1,00	15.318.182		15.318.132	
154	MI15 Máy in Canon LBP 2900	CAI	03/2022	12		1,00	3.181.818		3.181.818	
155	MI16 Máy in Canon LBP 2900	CAI	01/2024	12		1,00	3.545.455		3.545.455	

BẢNG KÊ KHẤU HAO CÔNG CỤ VẬT RẺ

Quý II năm 2026

STT	CÔNG CỤ - VẬT RẺ		ĐVT	TG ĐƯA VÀO SD	TG K.H (THÁNG)	MÃ SỐ NHẬN	LƯỢNG	NGUYÊN GIÁ	KHẤU HAO KỲ NÀY	KHẤU HAO LUYỆN KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
156	MK01	Máy khoan Makita M0801B	CAI	10/2023	3		1,00	903.000		903.000	
157	ML13	Máy lạnh Mitsubishi Electric MSY/MUY-JS50VF	BO	07/2022	12		1,00	15.354.546		15.354.546	
158	ML14	Máy lạnh Daikin FTKB25XVMV/RKB25XVMV	BO	01/2024	12		1,00	8.636.364		8.636.364	
159	ML15	Máy lạnh Daikin FTKB25XVMV/RKB25XVMV	BO	01/2024	12		1,00	8.636.364		8.636.364	
160	MM01	Máy mài Makita M0900B	CAI	10/2023	3		1,00	966.000		966.000	
161	MPCP01	Máy pha cà phê ICM2	CAI	10/2022	3		1,00	1.342.593		1.342.593	
162	MPTS	Máy phun thuốc trừ sâu + phụ kiện	BO	03/2022	12		1,00	2.000.000		2.000.000	
163	PALLET	Pallet	CAI	03/2024	3		2,00	1.027.778		1.027.778	
164	PL01	Palang 0,5 tấn x2m5	CAI	10/2023	3		1,00	1.155.000		1.155.000	
165	QD10	Quạt đứng SenKo	CAI	06/2021	12		1,00	997.000		997.000	
166	QD11	Quạt đứng SenKo	CAI	10/2021	12		1,00	997.000		997.000	
167	QD12	Quạt đứng SenKo	CAI	07/2022	12		1,00	630.000		630.000	
168	QL01	Quạt lồng Senko	CAI	07/2022	12		1,00	420.000		420.000	
169	TSE2LT05	Máy laptop Asus UX425E i7 1165G7/16GB/512GB/14"F	CAI	04/2022	36		1,00	25.900.000		25.900.000	
170	TSE2LT06	Máy laptop Dell Vos 15 3510 (7T2YC3) Carbon Black 17 1165G7/8GB/SSD512GB/2GB	CAI	05/2022	36		1,00	22.718.182		22.718.182	
171	TSE2LT07	Máy laptop Dell Inspiron 15 3530, i7-1355U, 8GB, 512GB SSD, Intel Iris Xe Graphics, 15,6" FHD	CAI	01/2024	24		1,00	17.900.000		17.900.000	
172	TSE2PT02	Máy photo Canon iR 2006N	CAI	09/2022	36		1,00	20.900.000		20.900.000	
173	VTB15	Bộ máy vi tính bàn Dell Inspiron 3020 (i5 - 13400, 1x 8GB 3200 MHz, 512GB M.2 PCIe NVMe SSD, Win 11	CAI	01/2024	12		1,00	13.772.727		13.772.727	

BẢNG KÊ KHẤU HAO CÔNG CỤ VẬT RẺ

Quý II năm 2026

STT	CÔNG CỤ - VẬT RẺ		ĐVT	TG ĐƯA VÀO SD	TG K.H (THÁNG)	MÃ SỐ NHẬN	LƯỢNG	NGUYÊN GIÁ	KHẤU HAO KỲ NÀY	KHẤU HAO LUYỆN KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
174	WF01-02	Thiết bị wifi TP link Deco M4	CAI	01/2024	12		2,00	3.818.182		3.818.182	
175	WF03	Thiết bị wifi TP link TL-WR845N	CAI	03/2025	3		1,00	454.545		454.545	
176	XK01	Xe kéo hàng	CAI	10/2023	3		1,00	1.105.000		1.105.000	
	VHA	Quản lý vận hành CCN Trảng é					2,00	17.244.800		17.244.800	
177	HTTUOI CAY3	Hệ thống ống tưới cây 3 - Cụm CN Trảng é 1	HT	04/2021	12		1,00	14.309.800		14.309.800	
178	MAYBOM2HP	Máy bơm Super 2HP+ phụ kiện	CAI	04/2021	12		1,00	2.935.000		2.935.000	
	CỘNG						260,00	1.214.989.382	14.783.956	1.185.374.006	29.615.376

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thái Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Kim Thoa

Nha Trang, Ngày 30 tháng 06 năm 2026



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Thắng